

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 506/GPMT-BTNMT
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2023

CÔNG Số: 474
VĂN Ngày: 10/11/2024
ĐẾN
Chuyên:

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 5268/TKV-KSH ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc tiếp thu, chỉnh sửa, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) có địa chỉ tại số 226, đường Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ có địa chỉ tại xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100256 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 7 năm 2010, thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 5 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 5700100256.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích khoảng 304,4 ha (diện tích đã được UBND tỉnh Đắk Nông cho thuê đất).

- Cơ sở có quy mô tương tự dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công nghệ, công suất: tuyển quặng bauxit công suất thiết kế 1.650.000 tấn quặng tinh

khô/năm; nhà máy nhôm công suất thiết kế 650.000 tấn nhôm/năm; công suất thiết kế khí hóa than 390.000.000 Nm³/năm; nhiệt điện công suất thiết kế 30 MW.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Tuyển quặng bauxit: quặng nguyên khai → Bunke cấp liệu → Cấp liệu xích → Sàng bảo hiểm → Sàng quay đánh toì 1 → Rửa cánh vuông (quặng kích thước nhỏ hơn 40 mm)/Đập trục răng (quặng kích thước lớn hơn 40 mm) → Sàng quay đánh toì 2 → Sàng rung rửa 2 lưới (quặng kích thước nhỏ hơn 20 mm)/sàng rung róc nước (quặng kích thước lớn hơn 20 mm) → Đập búa để quặng đạt kích thước nhỏ hơn 20 mm → Kho chứa quặng tinh → Băng tải chuyển về nhà máy nhôm.

+ Quặng đuôi tách từ quá trình tuyển → Bể cô đặc → Hồ thải quặng đuôi.

+ Nhà máy nhôm: quặng tinh, vôi, xút → Nghiền → Khử silic → Hòa tách → Pha loãng → Tách cát → Lắng bùn đỏ → Lọc tinh → Hạ nhiệt → Kết tinh → Phân cấp lọc → Rửa hydrat → Nung → Sản phẩm.

+ Bùn đỏ → Rửa bùn đỏ → Hồ bùn đỏ.

+ Khí hóa than: than → Sàng, lọc → Kho chứa → Lò khí hóa → Làm lạnh → Tháp rửa → Lọc bụi tinh điện → Khí than cấp cho lò nung hydrate.

+ Nhiệt điện: than, đá vôi → Nghiền → Nồi hơi → Tuabin phát điện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép

môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 14 tháng 12 năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 152/GXN-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 225/GP-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 205/GP-BTNMT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các giấy phép môi trường thành phần khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Lưu: VT, KSONMT, G9.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nước thải khu vực tuyển quặng:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ khu vực tuyển.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ kho chứa quặng tinh.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ vệ sinh công nghiệp khu vực tuyển.
- Nguồn số 04: nước mưa chảy tràn có lẫn tạp chất khu vực tuyển.
- Nguồn số 05: nước thải sinh hoạt khu vực nhà máy tuyển.

1.2. Nước thải khu vực nhà ở cán bộ công nhân viên:

Nguồn số 06: nước thải sinh hoạt.

1.3. Nước thải khu vực nhà máy alumin:

- Nguồn số 07: nước thải từ quá trình lắng, rửa bùn đỏ (A08).
- Nguồn số 08: nước thải xả đáy của hệ thống làm mát khu vực cô đặc (D06).
- Nguồn số 09: nước thải xả đáy của hệ thống làm mát khu vực kết tinh (D07).
- Nguồn số 10: nước thải xả đáy của hệ thống làm mát khu vực khí nén (D08).
- Nguồn số 11: nước thải xả đáy của hệ thống làm mát khu vực nung (D09).
- Nguồn số 12: nước thải phát sinh từ xưởng nhiệt điện.
- Nguồn số 13: nước thải sinh hoạt khu vực nhà máy alumin (khu A).
- Nguồn số 14: nước thải sinh hoạt khu vực nhiệt điện (khu B).
- Nguồn số 15: nước thải sinh hoạt khu vực khí hóa than (khu C).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Suối Đắc R'keh (xã Nghĩa Thắng, huyện Đắc R'lấp, tỉnh Đắc Nông), hồ sinh thái Nhân Cơ (xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'lấp, tỉnh Đắc Nông) và suối Đắc Yao (xã Nhân Cơ, Nghĩa Thắng, huyện Đắc R'lấp, tỉnh Đắc Nông).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng số 01: nước thải sau lắng tại hồ thải quặng đuôi số 01 xả vào suối Đắc R'keh tại xã Nghĩa Thắng, huyện Đắc R'lấp, tỉnh Đắc Nông (điểm xả ĐX1) có tọa độ $X = 1319872$, $Y = 450231$.

- Dòng số 02: nước thải sau xử lý tại khu vực nhà ở cán bộ công nhân viên xả vào hồ sinh thái Nhân Cơ tại xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông (điểm xả ĐX2) có tọa độ X = 1324148, Y = 399599.

- Dòng số 03: nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung xả vào suối Đắk Yao tại xã Nhân Cơ, Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông (điểm xả ĐX3) có tọa độ X = 1324265, Y = 454630.

(Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng số 01: 44.550 m³/ngày.

- Dòng số 02: 100 m³/ngày.

- Dòng số 03 : 7.200 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được xả ra nguồn tiếp nhận theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$), QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $K = 1,2$), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01 và 03 (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$)				
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 đến 9		
3	COD	mg/l	121,5		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1		
6	Màu	Pt/Co	150		
7	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	40,5		
8	Asen	mg/l	0,081		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0081		
10	Chì	mg/l	0,405		
11	Cadimi	mg/l	0,081		
12	Crom (VI)	mg/l	0,081		
13	Crom (III)	mg/l	0,81		
14	Đồng	mg/l	1,62		
15	Kẽm	mg/l	2,43		
16	Niken	mg/l	0,405		
17	Mangan	mg/l	0,81		
18	Sắt	mg/l	4,05		
19	Tổng xianua	mg/l	0,081		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
20	Tổng phenol	mg/l	0,405		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		
22	Sunfua	mg/l	0,405		
23	Florua	mg/l	8,1		
24	Tổng nitơ	mg/l	32,4		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,86		
26	Clorua	mg/l	810		
27	Clo dư	mg/l	1,62		
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,081	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	0,81		
33	Tổng PCB	mg/l	0,0081		
II Dòng thải số 02 (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2)					
1	pH	-	5-9	03 tháng/lần	Phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/ND-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.200		
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	4,8		
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	12		
7	NO ₃ ⁻	mg/l	60		
8	PO ₄ ³⁻	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải khu vực tuyến quặng:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 đến số 04 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

1.1.2. Nước thải khu vực nhà ở cán bộ công nhân viên:

Nước thải phát sinh từ nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 03 để xử lý.

1.1.3. Nước thải khu vực nhà máy alumin:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 07 đến số 12 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 04 để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 13 đến số 15 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 05 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01 (hệ thống xử lý nước thải xưởng tuyến quặng):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bùn, nước thải, nước mưa chảy tràn khu vực tuyến có lẫn bùn, đất → Bể cô đặc → Nước trong → Bể chứa nước tuần hoàn → Tuần hoàn sử dụng cho sản xuất.

Nước lẫn bùn tại đáy bể cô đặc, nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể lọc sinh học → Hồ thải quặng đuôi → Suối Đắc R'Keh.

- Công suất xử lý: 44.530 m³/ngày (trong đó khoảng 24.000 m³/ngày thải ra hồ thải quặng đuôi, còn lại tuần hoàn)

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chất trợ lắng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02 (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt xưởng tuyến quặng):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể làm thoáng → Bể lọc sinh học → Hồ thải quặng đuôi.

- Công suất xử lý: 20 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải số 03 (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu nhà ở cán bộ, công nhân viên):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất xử lý: 100 m³/ngày.

- Chế độ vận hành: liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chất khử trùng.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải số 04 (hệ thống xử lý nước thải tập trung nhà máy nhôm D10 và nước dư hồ bùn đỏ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
 - + Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt sau xử lý, nước mưa lẫn tạp chất → Giếng phân dòng → Bể lắng.
 - + Nước dư hồ bùn đỏ → Bể trung hòa → Bồn phản ứng → Bể lắng.
 - + Nước thải từ bể lắng (lưu lượng khoảng 3.200 m³/ngày trường hợp xử lý nước dư hồ bùn đỏ) → Bể lọc → Suối Đắk Yao.
 - + Nước thải từ bể lắng (lưu lượng khoảng 4.000 m³/ngày) → Bồn nhất thể hóa → Bể chứa nước tuần hoàn.

- Công suất xử lý: 7.200 m³/ngày.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải số 05 (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt nhà máy nhôm D11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng, khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (D10).

- Công suất xử lý: 360 m³/ngày.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất khử trùng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.3.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đã lắp đặt:

- Số lượng: 02 trạm.
- Vị trí lắp đặt: hồ thải quặng đuôi của hệ thống xử lý nước thải số 01 và sau bể lọc của hệ thống xử lý nước thải số 04.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.
- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Nông để quản lý, giám sát.

1.3.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải lắp đặt:

Phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải số 03 (dòng thải số 02) theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Nông để quản lý, giám sát; bảo

dảm thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Đối với hồ thải quặng đuôi:

- Định kỳ nạo vét kênh thoát nước của hồ thải quặng đuôi, dốc nước thân đập. Ngoài ra tiến hành trồng cỏ trên mái đập giảm thiểu xói mòn, sạt lở mái đập và lắp đặt hệ thống quan trắc thân đập.

- Định kỳ quan trắc dịch động thân đập để giám sát sự dịch động của đập, kiểm tra an toàn đập theo từng ca sản xuất.

- Thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hồ thải quặng đuôi đã được cơ sở ban hành theo quy định.

1.4.2. Đối với hồ bùn đỏ:

- Quá trình hoạt động thải bùn đỏ xuống hồ chứa luôn có một khoang dự phòng, hiện nay cơ sở đang thải bùn đỏ tại khoang số 01, khoang số 02 dự phòng.

- Định kỳ quan trắc dịch động thân đập để giám sát sự dịch động của đập, kiểm tra an toàn đập theo từng ca sản xuất.

- Thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hồ bùn đỏ đã được cơ sở ban hành theo quy định.

1.4.3. Đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày. Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Khi nước thải đầu ra của hệ thống xử lý số 04 vượt giới hạn cho phép xả thải thì đóng van xả thải ra ngoài môi trường và bơm nước thải quay lại hồ bùn đỏ, chỉ hoạt động hệ thống sau khi đã khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải số 04.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào (trước bể trung hòa) và đầu ra (sau bể lọc).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo các thông số quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Tối thiểu là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và tối thiểu 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu trước khi ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Tập đoàn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải số 03 (dòng thải số 02) theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Nông để quản lý, giám sát; bảo đảm thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. *ltz*

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi phát sinh từ khu vực số 01 băng tải vận chuyển quặng, kho chứa và đồng nhất quặng (A01).
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ khu vực số 02 băng tải vận chuyển quặng, kho chứa và đồng nhất quặng (A01).
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ kho chứa tôi vôi (A02).
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ khu vực nghiền quặng (A04).
- Nguồn số 05: khí thải từ quá trình nung hydrate (A18).
- Nguồn số 06: bụi phát sinh từ khu vực số 01, kho chứa và đóng bao alumin (A19).
- Nguồn số 07: bụi phát sinh từ khu vực số 02, kho chứa và đóng bao alumin (A19).
- Nguồn số 08: bụi phát sinh từ khu vực số 03, kho chứa và đóng bao alumin (A19).
- Nguồn số 09: bụi phát sinh từ khu vực số 04, kho chứa và đóng bao alumin (A19).
- Nguồn số 10: khí thải lò hơi số 01 (B01).
- Nguồn số 11: khí thải lò hơi số 02 (B01).
- Nguồn số 12: bụi phát sinh từ bunke cấp than số 01 cho lò hơi (B01).
- Nguồn số 13: bụi phát sinh từ bunke cấp than số 02 cho lò hơi (B01).
- Nguồn số 14: bụi phát sinh từ hệ thống cấp than (B02).
- Nguồn số 15: bụi phát sinh tại trạm nghiền, phân loại than (B02).
- Nguồn số 16: bụi phát sinh từ quá trình nghiền đá vôi (B13).
- Nguồn số 17: bụi phát sinh tại silo chứa vôi (B13).
- Nguồn số 18: bụi phát sinh từ băng tải vận chuyển đá vôi (B13).
- Nguồn số 19: bụi phát sinh từ băng tải vận chuyển than, kho chứa (C01).
- Nguồn số 20: bụi phát sinh từ băng tải trung chuyển than (C02).
- Nguồn số 21: bụi phát sinh từ quá trình sàng lọc than (C02).
- Nguồn số 22: khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than (C07).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 01 từ băng tải vận chuyển quặng (nguồn số 01) có tọa độ: X=1323763, Y=400641.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 02 từ băng tải vận chuyển quặng (nguồn số 02) có tọa độ: X=1323535, Y=399719.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ gầu tải, kho chứa, máy cấp liệu rung, phễu bốc tro tại hệ thống chứa vôi và tôi vôi (nguồn số 03) có tọa độ: X=1323425, Y=399732.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với 01 ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải vận chuyển quặng (nguồn số 04) có tọa độ: X=1323271, Y=399714.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống khói tại lò nung hydrate (nguồn số 04) có tọa độ: X = 1323845, Y = 400029.

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 01 từ máy đóng gói alumin tại hệ thống vận chuyển, đóng gói và lưu trữ alumin (nguồn số 06) có tọa độ: X=1323475, Y=454770.

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 02 từ máy đóng gói alumin tại hệ thống vận chuyển, đóng gói và lưu trữ alumin (nguồn số 07) có tọa độ: X=1323806, Y=454465.

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 03 từ máy đóng gói alumin tại hệ thống vận chuyển, đóng gói và lưu trữ alumin (nguồn số 08) có tọa độ: X=1323840, Y=454456.

- Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 04 từ máy đóng gói alumin tại hệ thống vận chuyển, đóng gói và lưu trữ alumin (nguồn số 09) có tọa độ: X=1323875, Y=454447.

- Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống khói tại nhà máy nhiệt điện (nguồn số 10 và số 11) có tọa độ: X=1323629, Y=400559.

- Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 01 từ bunke cấp than cho lò hơi (nguồn số 12) có tọa độ: X= 1323616, Y= 400465.

- Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 02 từ bunke cấp than cho lò hơi (nguồn số 13) có tọa độ: X= 1323591, Y= 400468.

- Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ trạm vận chuyển tại hệ thống chuyển than (nguồn số 14) có tọa độ: X=1323694; Y=400910.

- Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ trạm nghiền, phân loại than (nguồn số 15) có tọa độ: X=1323646, Y=400738.

- Dòng khí thải số 15: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ hệ thống máy nghiền, băng tải vận chuyển (nguồn số 16) có tọa độ: X=1323684, Y=400450.

- Dòng khí thải số 16: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ silo chứa vôi tại hệ thống nghiền đá vôi (nguồn số 17) có tọa độ: X=1323681, Y=400435.

- Dòng khí thải số 17: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ bunke cấp đá vôi cho lò hơi (nguồn số 18) có tọa độ: X=1289270, Y=504871.

- Dòng khí thải số 18: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải vận chuyển than, kho chứa (nguồn số 19) có tọa độ: X=1323763, Y=400641.

- Dòng khí thải số 19: tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải trung chuyển (nguồn số 20) có tọa độ: X=1323811, Y=400844.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ công đoạn sàng lọc (nguồn số 21) có tọa độ: X=1323854, Y=400823.

- Dòng khí thải số 21: tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than (nguồn số 22) có tọa độ: X = 1323.807, Y = 400508.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45' múi chiều 3^o)

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: 1.522.579 m³/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 62.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 65.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 450.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.080 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.080 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.080 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.080 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 660.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải; xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0), QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (cột B, K_p = 1,0; K_v = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải

công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải từ số 01 đến số 04, từ số 06 đến số 09 và từ số 11 đến số 20 (QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$)				
1	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
II	Dòng khí thải số 05 (QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$)				
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	03 tháng/lần	Phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	680		
3	SO_2	mg/Nm^3	400		
4	CO	mg/Nm^3	800		
III	Dòng khí thải số 10 (QCVN 22:2009/BTNMT cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$; QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$)				
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	Không	Đã lắp đặt
2	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	- 650 (với than có hàm lượng chất bốc > 10%). - 1000 (với than có hàm lượng chất bốc \leq 10%).		
3	SO_2	mg/Nm^3	500		
4	CO	mg/Nm^3	800		
IV	Dòng khí thải số 21 (QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	NH_3	mg/Nm^3	40	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	H_2S	mg/Nm^3	6		
3	CH_3SH	mg/Nm^3	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 đến số 17 được thu gom, xử lý tại các hệ thống xử lý khí thải tương ứng từ hệ thống xử lý khí thải số 01 đến số 17.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi số 01 đến số 04, từ số 06 đến số 09 và từ số 11 đến số 21:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi \rightarrow Lọc bụi túi vải \rightarrow Ống thải.

- Số lượng: 18 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 1.080 - 65.000 $\text{m}^3/\text{giờ}$.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 05 (hệ thống xử lý khí thải lò nung hydrate):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi tĩnh điện → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống với công suất 450.000 m³/giờ .

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 10 và số 11 (hệ thống xử lý khí thải nhiệt điện):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi tĩnh điện → Ống khói (chung ống khói).

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 330.000 m³/giờ/hệ thống.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 22 (hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: ống khói xường nhiệt điện và lò nung hydrat (sử dụng khí hóa than).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, bụi tổng, áp suất, nhiệt độ, NO_x, O₂ và SO₂.

- Camera theo dõi: Phải lắp đặt các camera.

- Kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò đốt và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống thiết bị xử lý chất thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này thì thực hiện theo kế hoạch ứng phó sự cố đã được cơ sở phê duyệt cho đến khi hoàn thành việc khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải số 22.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 22.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Tập đoàn phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo các thông số quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc khí thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc khí thải ít nhất 01 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải số 22 để thu gom, xử lý mùi hôi phát sinh từ nước rửa khí hóa than bảo đảm hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong thời gian chờ nâng cấp, cải tạo hệ thống, Tập đoàn phải có giải pháp che chắn để hạn chế phát thải mùi hôi.

3.3. Bảo đảm điễm lấy mẫu và sàn thao tác trên các ống khói, ống thải đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/ND-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền số liệu của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải số 05 (khí thải từ quá trình nung hydrate) chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/ND-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/ND-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.8. Tập đoàn chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *lt*

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực tuyển quặng.
- Nguồn số 02: khu vực nghiền quặng nhà máy alumin.
- Nguồn số 03: khu vực hòa tách.
- Nguồn số 04: khu vực lắng rửa bùn đỏ.
- Nguồn số 05: khu vực lọc mầm tinh.
- Nguồn số 06: khu vực nung hydrat.
- Nguồn số 07: khu vực xường nhiệt điện
- Nguồn số 08: khu vực khí hóa than.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ X = 1321320, Y = 395884.
- Nguồn số 02 có tọa độ X = 1323175, Y = 454205.
- Nguồn số 03 có tọa độ X = 1323128, Y = 454305.
- Nguồn số 04 có tọa độ X = 1322982, Y = 454407.
- Nguồn số 05 có tọa độ X = 1323211, Y = 454412.
- Nguồn số 06 có tọa độ X = 1323670, Y = 454493.
- Nguồn số 07 có tọa độ X = 1323468, Y = 454856.
- Nguồn số 08 có tọa độ X = 1323691, Y = 455070.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55		Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Thiết bị, máy móc có phát sinh độ rung lớn được kê đệm chân để máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này. *U*

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (CTNH):

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
I	Nhà máy tuyển quặng		18.364
1	Bóng đèn thải	16 01 06	220
2	Dầu mỡ thải	17 02 03	12.632
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	400
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	100
5	Vải lọc, túi lọc, giẻ lau, bao tay thải	18 02 01	1.200
6	Các loại dầu đã qua sử dụng	15 01 02	600
7	Chất thải có chứa amiang	15 01 06	1.220
8	Vỏ phuy chứa dầu nhớt thải	18 01 02	832
9	Pin, ắc quy chì thải các loại	19 06 01	1.120
10	Que hàn thải	07 04 01	40
II	Nhà máy sản xuất Alumin		144.479
1	Bóng đèn thải	16 01 06	900
2	Vải lọc, túi lọc, giẻ lau, bao tay thải	18 02 01	50.584
3	Vỏ chai lọ đựng hóa chất thải	18 01 04	2.983
4	Các loại dầu đã qua sử dụng	15 01 02	401
5	Chất thải có chứa amiang	15 01 06	8.378
6	Bông bảo ôn thải	11 06 01	42.231
7	Que hàn thải	07 04 01	150
8	Mùn cưa dính dầu, bùn đất, cát dính dầu	18 02 01	1.160
9	Nước nhiễm dầu, bùn dính dầu thải	19 07 01	7.535
10	Mỡ thải	17 07 04	1.332
11	Nhựa thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 01	4.500
12	Linh kiện điện tử thải	19 02 06	1.040
13	Dầu thải các loại	15 01 74	16.389
14	Pin, ắc quy chì thải các loại	19 06 01	2.576
15	Bao bì thải	18 01 02	4.200
16	Hóa chất thải	19 05 02	120
	Tổng khối lượng		162.843

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn từ nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước	40
2	Than bùn	700
3	Xi vôi	2.000
4	Chất thải công nghiệp thông thường khác	60
	Tổng khối lượng	2.800

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Nhóm chất thải sinh hoạt	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	615
	Tổng khối lượng	615

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Việc phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Kho số 01 (khu tuyển quặng), diện tích khoảng 26,4 m².

- Kho số 01 (khu nhà máy alumin), diện tích khoảng 240 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền đổ bê tông, tường nhà xây gạch, mái nhà lợp tôn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bãi lưu chứa chất thải diện tích khoảng 1.860 m².

- Thiết kế cấu tạo: bãi chứa có nền bê tông, tường bao quanh, rãnh thu gom nước mưa chảy tràn về hồ bùn đỏ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thùng chứa chất thải chuyên dụng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự

cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *lt*

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**1. Hồ thải quặng đuôi:**

Hồ thải quặng đuôi cần phục hồi với diện tích khoảng 299 ha, số lượng cây xanh các loại cần thiết để trồng là 299.000 – 418.600 cây, gồm: giai đoạn 1 diện tích 61,5 ha với số lượng cây trồng 61.500 – 86.100 cây; giai đoạn 2 diện tích 63,7 ha với số lượng cây trồng 63.700 – 89.180 cây; giai đoạn 3 diện tích 173,8 ha với số lượng cây trồng 173.800 – 243.320 cây (trong đó: cà phê từ 1.200 – 1.400 cây/ha; keo lai từ 800 – 1.000 cây/ha).

2. Hồ bùn đỏ:

- Xử lý nước sót lại trên bề mặt hồ, phủ lớp đất sét dày từ 0,3 – 0,5 m (có thể dùng màng chống thấm HDPE) để xử lý chống thấm để nước mưa không tiếp xúc trực tiếp với bùn đỏ, rải lớp đất màu lên trên để trồng cây.

- Diện tích cần phục hồi khoảng 162,2 ha, số lượng cây xanh các loại cần thiết để trồng là 162.000 – 227.080 cây (trong đó: cà phê từ 1.200 – 1.400 cây/ha; keo lai từ 800 – 1.000 cây/ha).

3. Ngoài các nội dung nêu tại mục 1, 2 phần này, việc đóng cửa hồ bùn đỏ, hồ quặng đuôi và phục hồi môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, sử dụng các giống cây phù hợp cho việc cải tạo, phục hồi môi trường của cơ sở.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ” được phê duyệt tại Quyết định số 2538/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục triển khai xây dựng với tổng diện tích 883 ha (bao gồm 304,4 ha đã được UBND tỉnh Đắk Nông cho thuê đất) gồm:

1. Hạng mục, công trình tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:**1.1. Hồ thải quặng đuôi số 02:**

- Thể tích khoảng 11.256.000 m³.
- Vị trí: Nằm phía Tây xưởng tuyển quặng.
- Thông số cơ bản: cốt mặt đập + 638 m, mức nước cao nhất 635,5 m, diện tích mặt nước lớn nhất khoảng 63,7 ha.

1.2. Hồ thải quặng đuôi số 03:

- Thể tích khoảng 18.256.000 m³.

- Vị trí: Nằm phía Đông Nam xưởng tuyển quặng.

- Thông số cơ bản: cốt mặt đập + 638 m, mức nước cao nhất 635,5 m, diện tích mặt nước lớn nhất khoảng 173 ha.

1.3. Hồ bùn đỏ:

- Khoang số 03 diện tích 18,1 ha.

- Khoang số 04 diện tích 35,5 ha.

- Khoang số 05 diện tích 26,5 ha.

- Khoang số 06 diện tích 33,1.

- Khoang chứa của hồ bùn đỏ phải đảm bảo yêu cầu chống thấm theo quy định của TCVN 13439:2022 – Tiêu chuẩn quốc gia – Bãi chôn lấp chất thải nguy hại – Yêu cầu thiết kế theo cam kết của Tập đoàn và thực hiện các quy định khác về pháp luật xây dựng có liên quan.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

- Nước thải hồ thải quặng đuôi số 02 phải được giám sát như đối với hồ thải quặng đuôi số 01.

- Nước dư hồ bùn đỏ (khoang 03, 04, 05 và 06) phải được thu gom, xử lý như đối với khoang số 01 và 02.

2.2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

2.2.1. Giám sát môi trường trong quá trình xây dựng:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc.

- Phổ biến nội quy an toàn lao động với công nhân thi công tại công trường.

- Phân lập khu vực thi công xây dựng với các khu vực đang hoạt động tại cơ sở.

- Đối với nước thải sinh hoạt: tận dụng nhà vệ sinh và hệ thống bể tự hoại hiện có, sau đó đưa vào hệ thống xử lý đã được cấp phép.

- Bố trí các thùng thu gom, phân loại rác theo quy định.

- Tập đoàn phối hợp nhà thầu thi công, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông giám sát thực hiện theo đúng quy định.

2.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường đối với nước thải, khí thải theo Giấy phép môi trường này.

- Trong quá trình vận hành, Tập đoàn bảo đảm quản lý tốt công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

- Tuân thủ tuyệt đối mọi nguyên tắc an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra trong giai đoạn vận hành dự án.

- Phục hồi môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường sau khi dự án kết thúc vận hành.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Tập đoàn có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Phun sương, tưới ẩm khu vực bãi bốc xúc, dọc các tuyến đường trong nhà máy, khu lưu chứa quặng và các khu vực khác để giảm thiểu phát tán bụi.

3. Nước làm mát, nước thải:

- Nước làm mát, nước ngưng (không sử dụng hóa chất) từ quá trình nén khí cao áp (D01), thấp áp (D02) được thu gom về hệ thống tuần hoàn nước làm mát (D08).

- Nước phát sinh từ quá trình xử lý nước thô (D03) được tuần hoàn lại đầu vào quá trình xử lý nước thô.

- Nước làm mát (không sử dụng hóa chất) khu vực cô đặc, kết tinh, nung được thu gom về hệ thống tuần hoàn nước làm mát (D06, D07, D09).

- Nước rửa khí hóa than lần 01 (C-07), lần 02 (C-08), dung dịch hấp thụ của hệ thống xử lý mùi từ nước rửa khí C-07 được tuần hoàn, tái sử dụng.

4. Khí thải từ máy phát điện dự phòng do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch) trong mọi trường hợp.

5. Hồ chứa quặng đuôi:

- Hồ quặng đuôi số 01 diện tích khoảng 58,3 ha.

- Quản lý, vận hành hồ thải quặng đuôi bảo đảm an toàn hồ đập theo quy định, lưu chứa quặng đuôi theo đúng dung tích của hồ đã được cơ quan chức năng phê duyệt.

- Nước từ hồ thải quặng đuôi trước khi thải ra môi trường bảo đảm đáp ứng quy định giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này.

- Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Hồ bùn đỏ:

- Hồ bùn đỏ: khoang số 01 diện tích khoảng 220.815 m², khoang số 02 diện tích 275.528 m².

- Quản lý vận hành hồ bùn đỏ bảo đảm an toàn hồ đập theo quy định, lưu chứa bùn đỏ theo đúng dung tích của hồ đã được cơ quan chức năng phê duyệt.

- Nước thải từ hồ bùn đỏ được tuần hoàn, tái sử dụng, trường hợp thải ra ngoài môi trường thì phải xử lý đáp ứng quy định trước khi xả thải.

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hồ bùn đỏ bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành theo quy định, luôn bố trí một khoang đệm phía sau hồ bùn đỏ chính đang đổ thải để dự phòng trong trường hợp gặp sự cố. Trường hợp vận hành khoang bùn đỏ số 02 (lưu chứa bùn đỏ) thì phải xây dựng khoang bùn đỏ số 03 bảo đảm luôn bố trí một khoang đệm phía sau để dự phòng theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát sự dịch động địa chất đối với các bờ đập của hồ chứa để có biện pháp quản lý phù hợp trong quá trình hoạt động.

- Chuẩn bị hóa chất, phương tiện, thiết bị sẵn sàng để ứng cứu khi xảy ra rò rỉ, vỡ đường ống bơm bùn đỏ từ nhà máy ra hồ bùn đỏ và thu hồi nước có pH cao từ hồ bùn đỏ về nhà máy để tái sử dụng.

- Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định và các quy định pháp luật khác có liên quan.

7. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực khu vực lưu chứa bùn thải quặng đuôi và bùn đỏ.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/ND-CP.

10. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

11. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

13. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. / *lt*